

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CP THÉP VÀ CƠ KHÍ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
HẢI PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

Sao y bản chính



GIÁM ĐỐC
HÀNH CHÍNH - TỔNG HỢP
Đào Mộng Long

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng (HASCOM) chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng, theo Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001771 đăng ký lần đầu ngày 06/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 118 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bình, chức danh: Tổng Giám đốc, sinh ngày: 18/04/1957, chứng minh nhân dân số 030992208 do Công an Hải Phòng cấp ngày 13/07/2005, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 159 Bạch Đằng, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Minh Tuyết	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 08/08/2013
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 08/08/2013
Bà Nguyễn Thị Tuấn	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 08/08/2013
Ông Nguyễn Văn Bình	Ủy viên Hội đồng quản trị	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bình	Tổng giám đốc
Ông Đào Mộng Long	Giám đốc hành chính-tổng hợp
Ông Đặng Đình Thuyên	Giám đốc kinh doanh

Các thành viên của Ban kiểm soát

Bà Hoàng Thị Thoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/08/2013
Ông Trịnh Ngọc Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/08/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn kế toán An Phát (APS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn:

905/
IGT
EMH
OÁ
KẾ
PF
G

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2014



TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN BÌNH





Số: 54/2014/BCKT.TC-APS.KT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng được lập ngày 18/4/2014, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

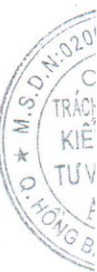
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2013 vì thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Bằng các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không giúp chúng tôi thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.

Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận công nợ đối với khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2013. Tổng giá trị các khoản công nợ không nhận được thư xác nhận và không thể kiểm tra bằng các thủ tục kiểm tra thay thế của các khoản công nợ phải trả là 956.376.8820 VND chiếm 1,78% giá trị tổng tài sản của Công ty.

Khoản chi phí sửa chữa dây truyền cán thép hình với Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường (Trung tâm) chưa có đầy đủ các chứng từ giao dịch theo quy định. Khoản chi phí này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với số dư tại ngày 31/12/2013 là 478.737.000 đồng.



Công ty ngừng sản xuất và bị thua lỗ nhiều năm liên tục, hoạt động sản xuất chính của Công ty bị gián đoạn do đầu tư hệ thống máy móc không hiệu quả (đang trong giai đoạn chạy thử chưa bàn giao). Nguồn vốn để duy trì hoạt động của Công ty chủ yếu dựa vào lãi được chia từ hoạt động liên doanh. Theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 18/BB-HĐQT ngày 27/6/2013 thì trong thời gian tới Công ty sẽ tổ chức thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị để thu hồi vốn và thanh toán công nợ. Những vấn đề này cho thấy khả năng hoạt động liên tục của Công ty là không chắc chắn. Tuy nhiên, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục của Công ty vẫn được duy trì.

Tiền lãi chậm trả của khoản tiền bán cổ phần chậm nộp đến 31/12/2012 với Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) chưa được xác định.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN KẾ TOÁN AN PHÁT

Tổng giám đốc



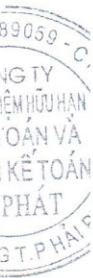
TRẦN THỊ MINH TÀN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0584-2013-078-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2299-2013-078-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.424.563.359	4.865.760.997
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.352.271	142.341.060
111	1. Tiền		11.352.271	142.341.060
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.275.292.196	2.903.132.959
131	1. Phải thu khách hàng		1.553.573.400	1.492.706.000
132	2. Trả trước cho người bán		5.000.000	5.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	5.136.668.796	2.763.039.359
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.419.950.000)	(1.357.612.400)
140	IV. Hàng tồn kho	5	70.000.000	1.751.016.577
141	1. Hàng tồn kho		1.749.006.124	1.751.016.577
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.679.006.124)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.918.892	69.270.401
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		67.918.892	69.270.401
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.565.573.597	48.320.732.756
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		5.213.373.597	5.968.532.756
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	4.734.636.597	5.489.795.756
222	- Nguyên giá		43.135.059.016	43.417.333.626
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(38.400.422.419)	(37.927.537.870)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	478.737.000	478.737.000
240	III. Bất động sản đầu tư			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		42.352.200.000	42.352.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	8	42.352.200.000	42.352.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		52.990.136.956	53.186.493.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

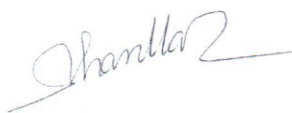
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		12.767.809.206	12.400.956.283
310	I. Nợ ngắn hạn		12.767.809.206	12.400.956.283
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	2.693.731.369	4.479.908.739
312	2. Phải trả người bán		1.011.376.882	1.011.376.882
314	4. Thuế và các phải nộp Nhà nước	10	5.209.016.167	3.187.405.000
315	5. Phải trả người lao động		380.383.805	315.492.245
316	6. Chi phí phải trả	11	629.607.836	569.709.890
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	2.841.257.147	2.834.627.527
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.436.000	2.436.000
330	II. Nợ dài hạn			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		40.222.327.750	40.785.537.470
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	40.222.327.750	40.785.537.470
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		69.500.000.000	69.500.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(29.277.672.250)	(28.714.462.530)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		52.990.136.956	53.186.493.753

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu



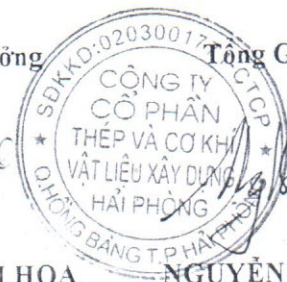
LÊ THANH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN BÌNH

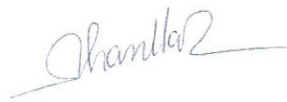
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			
11	4. Giá vốn hàng bán			
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	5.120.713.216	5.923.681.148
22	7. Chi phí tài chính		754.633.673	1.168.531.848
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		754.633.673	1.168.531.848
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.749.235.249	3.684.767.919
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(383.155.706)	1.070.381.381
31	11. Thu nhập khác	15	601.923.313	499.026.335
32	12. Chi phí khác	16	781.977.327	3.692.950.051
40	13. Lợi nhuận khác		(180.054.014)	(3.193.923.716)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(563.209.720)	(2.123.542.335)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(563.209.720)	(2.123.542.335)

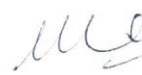
Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu



LÊ THANH MAI

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	601.248.244	654.511.876
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(263.858.224)	(261.657.268)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(748.651.000)	(842.313.200)
04	Tiền chi trả lãi vay	(713.822.630)	(102.311.658)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	89.775.372	912.703.576
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(30.216.397)	(173.313.748)
08	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(1.065.524.635)	187.619.578
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
16	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.720.713.216	3.203.681.148
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.720.713.216	3.203.681.148
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.786.177.370)	(3.700.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.786.177.370)	(3.700.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(130.988.789)	(308.699.274)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	142.341.060	451.040.334
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	11.352.271	142.341.060

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2014

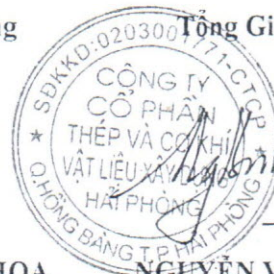
Người lập biểu

LÊ THANH MAI

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng (HASCOM) chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, Công ty CP thép và cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng, theo Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001771 đăng ký lần đầu ngày 06/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 118 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 69.500.000.000 đồng.

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú/địa chỉ trụ sở chính	Số cổ phần
Cổ đông là Nhà nước		6.194.000
(Người đại diện) Nguyễn Ngọc Hải	Tổ 3, cụm 5, phường Bắc Sơn, quận Kiến An, Hải Phòng	
Cổ đông chiến lược: Công ty cổ phần thép Việt Nhật	Km9, quốc lộ 5, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	678.700
(Người đại diện) Nguyễn Văn Bình	Số 159 Bạch Đằng, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	
Cổ đông là người lao động trong và ngoài doanh nghiệp		77.300
(Người đại diện) Nguyễn Thị Tuấn	Số 166 Quang Trung, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	

Thông tin về các công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 8.

Ngành, nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là: Sản xuất kinh doanh thép xây dựng; Sản xuất vật liệu, phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Lắp dựng khung nhà, khung kho, cầu kiện bằng thép phục vụ công trình xây dựng; Kinh doanh phôi thép, sắt thép phế liệu, các phụ tùng, phụ kiện phục vụ ngành nghề xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và ngành thép; Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Xây dựng và kinh doanh bất động sản./

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07-20 năm
Máy móc, thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải	07 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 1 năm tài chính

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8905
CÔNG TY
LIÊN HỮU
OẠN
KẾT C
PHÁT
T.P.H

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với công ty. Theo đó:

- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, cổ đông chiếm 89% vốn điều lệ, được coi là bên liên quan của công ty;
- Công ty CP thép Việt Nhật, cổ đông chiến lược, được coi là bên liên quan của Công ty;
- Công ty thép VSC-POSCO, công ty liên doanh, được coi là bên liên quan của Công ty;
- Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 21.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền mặt</i>	9.397.527	122.389.565
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.954.744	19.951.495
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	1.954.744	19.951.495
Cộng	11.352.271	142.341.060

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh (VSC-POSCO) theo Biên bản họp số 40/NQ-VPS ngày 18/3/2013	5.120.000.000	2.720.000.000
Tiền BHXH nộp thừa cho cơ quan BHXH	61.288	6.085.911
Thu tiền BHXH của các cá nhân đóng tự túc	16.076.608	11.688.942
Phải thu thuế TNCN của NLD	530.900	-
Phải thu khác	-	25.264.506
Cộng	5.136.668.796	2.763.039.359

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	233.406.791	235.417.244
Công cụ, dụng cụ	1.515.599.333	1.515.599.333
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>(1.679.006.124)</i>	-
<i>Dự phòng giảm giá nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>(233.406.791)</i>	-
<i>Dự phòng giảm giá công cụ dụng cụ tồn kho</i>	<i>(1.445.599.333)</i>	-
Cộng	70.000.000	1.751.016.577

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục 1 trang 20

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	478.737.000	478.737.000
Chi phí sửa chữa dây truyền cán thép hình (*)	478.737.000	478.737.000
Cộng	478.737.000	478.737.000

(*): Khoản chi phí sửa chữa dây truyền cán thép hình với Trung tâm ứng dụng khoa học công nghệ và môi trường (Trung tâm) chưa có đầy đủ chứng từ giao dịch theo quy định.



8 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty thép VSC-POSCO (*)	42.352.200.000	42.352.200.000
	42.352.200.000	42.352.200.000

(*) Theo Quyết định 488/TTg ngày 12/9/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Xí nghiệp cơ khí vật liệu xây dựng thuê đất để góp vốn liên doanh với nước ngoài tại Vật Cách, thành phố Hải Phòng.

Góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thuê đất số 08/HĐ/TĐ ngày 05/12/2001, thời hạn thuê đất là 25 năm kể từ ngày 20/02/1995. Giá trị quyền sử dụng đất góp liên doanh được xác định là 2.700.000 USD theo Biên bản xác định vốn NSNN ngày 06/02/2002 của Cơ quan quản lý nhà nước, chiếm 16% trên tổng vốn góp của các bên tham gia liên doanh.

Giấy phép đầu tư liên doanh số 769/GP ngày 18/01/1994 của Ủy ban nhà nước về hợp tác đầu tư, Giấy phép điều chỉnh số 769/GPĐC3 ngày 21/6/2001 của Bộ trưởng Bộ kế hoạch và đầu tư.

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.693.731.369	4.479.908.739
Vay đối tượng khác	2.693.731.369	4.479.908.739
Công ty CP thép Việt Nhật (*)	2.693.731.369	4.479.908.739
Cộng	2.693.731.369	4.479.908.739

(*)

Hợp đồng vay số 2011/HASCOM ngày 12/8/2011, Số tiền vay: 8 tỷ đồng, Mục đích sử dụng: trả nợ Ngân hàng công thương Ngô Quyền Hải Phòng, Lãi suất vay: theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm. Trong năm Công ty sử dụng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng.

10 . THUẾ VÀ CÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê đất năm 2011	1.267.356.000	1.267.356.000
Tiền thuê đất năm 2012	1.920.049.000	1.920.049.000
Tiền thuê đất năm 2013	1.916.927.029	.
Thuế đất phi nông nghiệp năm 2012 và 2013	76.802.000	.
Thuế TNCN	530.900	.
Thuế GTGT	27.351.238	.
Cộng	5.209.016.167	3.187.405.000

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí kiểm toán	72.000.000	50.000.000
Tiền điện, nước, cước viễn thông	4.570.056	7.483.153
Chi phí lãi vay	331.049.449	512.226.737
Lãi chậm nộp SCIC	221.988.331	.
Cộng	629.607.836	569.709.890

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	19.171.970	10.896.150
Phải trả về cổ phần hoá	1.621.832.557	1.621.832.557
Công ty thép VSC-POSCO	1.200.000.000	1.200.000.000
Ghi thu BHXH 2% ngày 31/12/2012		1.898.820
Phải trả NLD tiền bảo hiểm xã hội	252.620	
Cộng	2.841.257.147	2.834.627.527

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.500.000.000	(26.590.920.195)	42.909.079.805
Lãi/(lỗ) trong năm trước		(2.123.542.335)	(2.123.542.335)
Số dư cuối năm trước	<u>69.500.000.000</u>	<u>(28.714.462.530)</u>	<u>40.785.537.470</u>
Lãi/(lỗ) trong năm nay		(563.209.720)	(563.209.720)
Số dư cuối năm nay	<u>69.500.000.000</u>	<u>(29.277.672.250)</u>	<u>40.222.327.750</u>

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn cổ đông nhà nước	61.940.000.000	89%	61.940.000.000	89%
Vốn cổ đông của nhà đầu tư chiến lược - Công ty CP thép Việt Nhật	6.787.000.000	10%	6.787.000.000	10%
Vốn cổ đông của cá nhân	773.000.000	1%	773.000.000	1%
Cộng	<u>69.500.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>69.500.000.000</u>	<u>100%</u>

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	69.500.000.000	69.500.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	69.500.000.000	69.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d . Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.950.000	6.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.950.000	6.950.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.950.000	6.950.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.950.000	6.950.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.950.000	6.950.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	713.216	3.681.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.120.000.000	5.920.000.000
Cộng	5.120.713.216	5.923.681.148

15 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền cho thuê mặt bằng	486.418.182	381.818.180
Tiền điện, nước kiot	115.505.131	84.511.876
Chênh lệch BHXH		32.696.279
Cộng	601.923.313	499.026.335

16 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền điện, nước kiot	84.025.051	107.861.753
Chi phí khấu hao MMTB trong quá trình ngừng sản xuất	672.378.484	3.585.088.298
Chi phí khác	25.573.792	
Cộng	781.977.327	3.692.950.051

17 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.352.271		142.341.060	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.690.242.196	(1.419.950.000)	4.255.745.359	(1.357.612.400)
Cộng	6.701.594.467	(1.419.950.000)	4.398.086.419	(1.357.612.400)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.693.731.369	4.479.908.739
Phải trả người bán, phải trả khác	3.852.634.029	3.846.004.409
Chi phí phải trả	629.607.836	569.709.890
Cộng	7.175.973.234	8.895.623.038

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính của Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.352.271			11.352.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.690.242.196			6.690.242.196
Cộng	6.701.594.467	-	-	6.701.594.467
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.341.060			142.341.060
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.255.745.359			4.255.745.359
Cộng	4.398.086.419	-	-	4.398.086.419

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	2.693.731.369			2.693.731.369
Phải trả người bán, phải trả khác	3.852.634.029			3.852.634.029
Chi phí phải trả	629.607.836			629.607.836
	<u>7.175.973.234</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.175.973.234</u>
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	4.479.908.739			4.479.908.739
Phải trả người bán, phải trả khác	3.846.004.409			3.846.004.409
Chi phí phải trả	569.709.890			569.709.890
	<u>8.895.623.038</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.895.623.038</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

18 . THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty bị thua lỗ nhiều năm liên tục, hoạt động sản xuất chính của Công ty bị gián đoạn do đầu tư hệ thống máy móc không hiệu quả (đang trong giai đoạn chạy thử chưa bán giao). Nguồn vốn để duy trì hoạt động của Công ty chủ yếu dựa vào lãi được chia từ hoạt động liên doanh. Theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 18/BB-HDQT ngày 27/6/2013 thì trong thời gian tới Công ty sẽ tổ chức thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị để thu hồi vốn và thanh toán công nợ. Những vấn đề này cho thấy khả năng hoạt động liên tục của Công ty là không chắc chắn. Tuy nhiên, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục của Công ty vẫn được duy trì.

19 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

20 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nội dung nghiệp vụ		
<i>Công ty thép VSC-POSCO</i>		
Nhận lãi liên doanh	2.720.000.000	3.200.000.000
<i>Công ty CP thép Việt Nhật</i>		
Trả tiền vay ngắn hạn	1.786.177.370	2.474.317.607
Trả lãi vay ngắn hạn	713.822.630	1.225.682.393

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty thép VSC-POSCO	5.120.000.000	2.720.000.000
Phải trả		
Công ty thép VSC-POSCO	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP thép Việt Nhật	3.024.780.818	4.992.135.476

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của BGD và HĐQT	270.377.000	239.783.600

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



LÊ THANH MAI

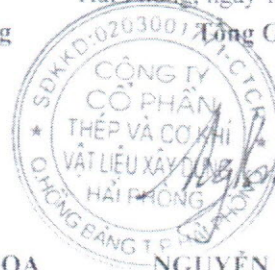
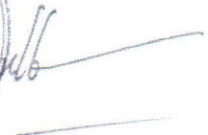
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Hải Phòng, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Ông Giám đốc

NGUYỄN VĂN BÌNH

CÔNG TY CP THÉP VÀ CƠ KHÍ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Số 118 đường Hà Nội, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.704.933.675	29.979.972.642	563.589.190	168.838.119	43.417.333.626
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	57.257.282	56.179.209	-	168.838.119	282.274.610
<i>Giảm theo TT 45</i>	57.257.282	56.179.209	-	168.838.119	282.274.610
Số dư cuối năm	12.647.676.393	29.923.793.433	563.589.190	-	43.135.059.016
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.246.282.460	29.948.828.101	563.589.190	168.838.119	37.927.537.870
Số tăng trong năm	721.556.825	29.705.709	-	-	751.262.534
<i>Khấu hao trong năm</i>	721.556.825	29.705.709	-	-	751.262.534
Số giảm trong năm	54.799.489	54.740.377	-	168.838.119	278.377.985
<i>Giảm theo TT 45</i>	54.799.489	54.740.377	-	168.838.119	278.377.985
Số dư cuối năm	7.913.039.796	29.923.793.433	563.589.190	-	38.400.422.419
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.458.651.215	31.144.541	-	-	5.489.795.756
Tại ngày cuối năm	4.734.636.597	-	-	-	4.734.636.597

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý (*)

29.923.793.433

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

32.295.415.428

(*): Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 18/BB-HĐQT ngày 27/6/2013 thống nhất phương hướng năm 2013 và kế hoạch 5 năm tới, trong đó tiến hành tổ chức thanh lý toàn bộ máy móc thiết bị để thu hồi vốn.

